

Bản án số: 130/2023/DS-PT
Ngày: 13-4-2023
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 356/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B – Tư vấn viên Trung tâm tư vấn pháp luật trực thuộc Hội Luật gia huyện B (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1942.

1.3. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1964.

1.4. Ông Võ Văn T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Võ Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà V, bà N1, ông T và bà H cùng ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng)

2. Bị đơn: Ông Võ Văn L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị T2, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Ông Võ Văn A, sinh năm 1929 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị N1, ông Võ Văn T, bà Võ Thị H và trong quá trình tố tụng bà Võ Thị N trình bày:

Bà nội bà là Nguyễn Thị K có cho cha bà là Võ Văn T3 một phần đất có diện tích 448m², chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ nhưng được cha bà đăng ký trong sổ mục kê của địa phương tên là Võ Văn T4, phần đất được cho theo bản đồ năm 1994 thuộc thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10, theo bản đồ năm 2014 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19. Cha bà được bà nội cho đất từ năm 1973, đã sử dụng từ khi được cho đến khi chết, xây nhà ở riêng với bà nội. Cha bà đăng ký sổ mục kê nhưng chưa đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cha bà chết vào năm 2009. Đến năm 2019, ông Võ Văn L kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 nhưng gia đình bà không biết, khi biết bà có trình báo với chính quyền địa phương. Trên phần đất tranh chấp lúc trước có 01 căn nhà của cha bà nhưng khi cha bà chết con của ông B dỡ nhà rồi

đốt luôn nên hiện trạng là đất trống, hiện nay có 01 hàng rào B40 của ai bà không biết nhưng ông L cho rằng của bà Võ Thị T2 thì bà mới biết là của bà T2. Bà yêu cầu ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 phải di dời hàng rào B40 đi nơi khác trả lại phần đất có diện tích 426m² thuộc một phần thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Võ Văn L trình bày:

Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 có nguồn gốc của ông bà nội là Võ Văn Đ, Nguyễn Thị K để lại cho cha ông là Võ Văn B1, có di chúc kèm theo, di chúc không có ghi ngày tháng năm và do ai viết ông không biết nhưng cha ông trước khi chết có đưa cho ông thì ông mới biết. Thửa đất này trước đây cha ông với bà nội sử dụng còn ông Võ Văn T3 có người phụ nữ khác bên ngoài nên bà Nguyễn Thị V là vợ ông T3 không cho về nhà ở huyện G. Ông T3 về phần đất tranh chấp ở năm nào ông không biết nhưng sau ngày giải phóng đất nước năm 1975. Lúc đầu, ông T3 về ở chung nhà với bà nội nhưng ông T3 khó khăn nên bà nội mới cho ông T3 ở căn nhà kế bên. Bà nội ông chết năm nào ông không nhớ nhưng ông T3 cũng ở tại căn nhà bà nội cho. Bà nội cho cha ông năm nào ông không biết nhưng thửa đất liền kề cũng được bà nội cho cha ông. Cha ông kê khai đăng ký thửa đất số 214, tờ bản đồ số 10 còn ông Võ Văn T4 kê khai thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10 nhưng ông T4 là ai ông không biết; ông Võ Văn T3 được mọi người gọi bên ngoài là ông 5 Kỳ không phải ông T4. Sau khi cha ông chết, ông kê khai đăng ký thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10 thành thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 rồi được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2019. Phần đất tranh chấp được anh chị em thống nhất chia cho ông, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị V1 nhưng do diện tích nhỏ nên thống nhất để lại cho bà T2 nên hàng rào B40 hiện nay là của bà T2, ông chỉ là người đứng tên chưa chuyển quyền sử dụng cho bà T2. Phần đất này trước đây bà nội để lại vẫn nguyên hiện trạng, không có bồi lấp. Bà Võ Thị N yêu cầu ông và bà T2 di dời hàng rào B40 trả lại cho bà N diện tích đất 426m² thuộc một phần thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị N, bà Võ Thị N1, bà Võ Thị H, ông Võ Văn T. Buộc ông Võ Văn L và bà Võ Thị T2 phải di dời hàng rào đi nơi khác trả lại cho bà V, bà N, bà N1, bà H, ông T diện tích đất qua đo đạc thực tế 426m² (phần 1, 2 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 368, tờ bản

đồ số 19 (thửa cũ là thửa đất 215, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/7/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/6/2022, bị đơn ông Võ Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông L, bà T2 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19, diện tích 634,6m² cho ông Võ Văn L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04369 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/9/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày: Kháng cáo của ông L và bà T2 là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Võ Văn L và bà Võ Thị T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 426m² (ký hiệu (1), (2)) thuộc một phần thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 215, tờ bản đồ số 10), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên do ông Võ Văn

L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 là người đang quản lý, sử dụng.

[2] Về nguồn gốc đất:

Các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Võ Văn Đ để lại cho bà Nguyễn Thị K.

Bà Võ Thị N cho rằng phần đất tranh chấp trước đây bà nội là bà Nguyễn Thị K cho cha bà là ông Võ Văn T3. Bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà K có cho ông T3 phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, theo tờ kê khai của ông Võ Văn A (anh của ông T3, ông B1), ông Trịnh Văn L1 (anh vợ của ông T3, ông B1) gửi cho Tòa án với nội dung xác nhận có sự việc bà K cho ông T3 phần đất diện tích 448m² từ năm 1975.

Ông Võ Văn L cho rằng phần đất tranh chấp do bà nội của ông là bà Nguyễn Thị K lập di chúc tặng cho cha ông là ông Võ Văn B1. Xét tờ di chúc ông L cung cấp cho Tòa án, tờ di chúc không ghi ngày tháng năm, không thể hiện chữ ký của bà K, cũng không ghi rõ phần đất ông Võ Văn B1 được nhận là phần đất thuộc thửa đất và tờ bản đồ số mấy nên không có cơ sở xác định phần đất theo di chúc là phần đất tranh chấp. Hơn nữa, di chúc không có công chứng, chứng thực theo quy định. Trong di chúc có thể hiện 02 người làm chứng là ông Huỳnh Văn K1 và ông Lê Văn T5, tuy nhiên ông K1 và ông T5 có văn bản trình bày không có ký tên vào tờ di chúc nêu trên. Do đó, di chúc ông L cung cấp không có giá trị pháp lý.

[3] Về quá trình quản lý, sử dụng:

Bà N cho rằng ông T3 về sinh sống từ năm 1973 và xây nhà ở vào năm 1982. Ông L cho rằng ông T3 về sinh sống sau năm 1975 và được bà K cho ở tạm trong nhà sau, ông T3 không có xây nhà trên phần đất tranh chấp. Xét thấy, ông T3 về phần đất tranh chấp quản lý, sử dụng xây nhà ở từ khoảng năm 1975 có xác nhận của những người trong gia đình là ông Trịnh Văn L1, ông Võ Văn A và những người sống cùng địa phương là ông Phan Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ1. Sau khi ông T3 chết, những người con của ông Võ Văn B1 mới tháo dỡ ngôi nhà của bà K và của ông T3 rồi quản lý, sử dụng. Do thời điểm đó ông T3 đã chết nên việc những người con của ông B1 tháo dỡ ngôi nhà và quản lý, sử dụng không có ai ngăn cản. Ngoài ra, các đương sự đều thống nhất hiện tại trên phần đất tranh chấp có hàng rào của bà T2. Bà N cho rằng thời điểm xây dựng hàng rào đã phát sinh tranh chấp giữa bà với ông L, ông L cho rằng hàng rào được xây dựng trước khi xảy ra tranh chấp. Xét thấy, tại thời điểm xây dựng hàng rào Ủy ban nhân dân xã A đã lập biên bản đình chỉ việc xây dựng công trình trên đất do đất đang tranh chấp nên lời trình bày của bị đơn là không phù hợp.

[4] Về quá trình đăng ký kê khai:

Tuy trong hồ sơ vụ án không có văn bản thể hiện tên được ghi trong sổ mục kê đối với phần đất tranh chấp, tuy nhiên bà N trình bày cha bà là ông Võ Văn T3 có kê khai và được ghi trong sổ mục kê với tên là Võ Văn T4, ông L trình bày ông Võ Văn T4 kê khai đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10 (theo bản đồ thành lập năm 1994) nhưng ông không biết ông Võ Văn T4 là ai. Từ lời trình bày trên xác định thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10 trong sổ mục kê được ghi tên Võ Văn T4”. Theo trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 cũng thể hiện tên người sử dụng đất là Võ Văn T4”. Bà N cho rằng ông Võ Văn T3 và ông Võ Văn T4 là cùng một người, ông L cho rằng ông Võ Văn T3 và ông Võ Văn T4 không phải cùng một người. Xét thấy, ngày 17/3/2021 Công an xã A xác nhận ông Võ Văn T3 và ông Võ Văn T4 là cùng một người, ngày 12/4/2021 Công an xã A ban hành văn bản hủy xác nhận nêu trên. Mặc dù, Công an xã A hủy xác nhận tuy nhiên việc xác nhận trước đó dựa trên sự xác nhận của Trưởng ấp A, xã A là ông Lê Văn T6. Hơn nữa, tại Biên bản xác minh ngày 09/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đối với Công chức địa chính xã A là ông Dương Thanh T7 và Trưởng ấp A là ông Lê Hữu T8 cũng cho rằng ông Võ Văn T3 và ông Võ Văn T4 là cùng một người, ông T3 còn có tên gọi khác là “5 Kỳ”. Trong quá trình quản lý, sử dụng ông T3 không có đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T3 và ông B1 chết, những người con của ông B1 cho rằng phần đất trên là của ông B1 nên lập Văn bản phân chia di sản thừa kế thống nhất để ông Võ Văn L được quyền sử dụng đất và ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/9/2019. Theo nội dung của Danh sách công khai có trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là “Đất ông bà để lại cho ông Võ Văn B1 trước năm 1975, ông B1 sử dụng đến năm 2011 ông B1 chết để lại thừa kế cho con ruột là ông Võ Văn L, ông L sử dụng ổn định đến nay”, nội dung trên không đúng với thực tế sử dụng đất, cũng không phù hợp với tên người sử dụng đất được ghi trong sổ mục kê, ông Võ Văn B1 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là không đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của ông Võ Văn L và bà Võ Thị T2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn L, bà Võ Thị Tuyết .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Căn cứ Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị N, bà Võ Thị N1, bà Võ Thị H, ông Võ Văn T.

Buộc ông Võ Văn L và bà Võ Thị T2 phải di dời hàng rào đi nơi khác trả lại cho bà V, bà N, bà N1, bà H, ông T phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 426m² (ký hiệu (1), (2)) thuộc một phần thửa đất số 368, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 215, tờ bản đồ số 10), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 4.382.000 đồng (Bốn triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 phải chịu. Bà Võ Thị N đã nộp tạm ứng nên buộc ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị N 4.382.000 đồng (Bốn triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Võ Văn L, bà Võ Thị T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị N, bà Võ Thị N1, bà Võ Thị H, ông Võ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.360.000 đồng (Ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006585 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Võ Văn L phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0004181 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Bà Võ Thị T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004182 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương